

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7- ĐẮK LẮK**
Bản án số: 11/2026/HNGĐ-ST
Ngày 04/3/2026
“V/v Ly hôn”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Dũng.
2. Ông Nguyễn Trọng Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 7- Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 140/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Đăng G, sinh năm 1968. Nơi cư trú: thôn 10, xã Ô, tỉnh Đắk Lắk. Nơi tạm trú: thôn 12, xã Ô, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1970. Nơi cư trú: thôn 10, xã Ô, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt (đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 24/9/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Đăng G trình bày:

Về hôn nhân: Tôi (G) và bà Trần Thị H chung sống với nhau từ năm 1988, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tập quán địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định do không hiểu pháp luật. Đến ngày 20/12/2002, vợ chồng tôi mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã Ô, tỉnh Đắk Lắk) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian

thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài, nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách và quan điểm sống không hòa hợp, không có tiếng nói chung, bà H thường hay ghen tuông vô cớ, chửi bới chồng con, không quan tâm chăm sóc gia đình. Năm 2017, tôi đã làm đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk, Tòa án đã thụ lý nhưng sau đó được hòa giải động viên nên tôi đã tự nguyện rút đơn kiện để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, vợ chồng chỉ hạnh phúc được thời gian ngắn thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn kéo dài nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 2/2025 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Do đó, tôi khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Trần Thị H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 (ba) con chung là Trần Thị H1, sinh ngày 25/10/1989; Trần Đăng S, sinh ngày 03/01/1992 và Trần Thị V, sinh ngày 24/10/1995. Các con chung đều trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần. Các thủ tục tố tụng được giao hợp lệ cho bị đơn bà Trần Thị H theo quy định pháp luật nhưng bà H đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 7- Đắk Lắk Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Đắk Lắk phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; về quan hệ hôn nhân: xử cho ông Trần Đăng G được ly hôn với bà Trần Thị H; về con chung: Do các con chung đều trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên đương sự không yêu cầu, do đó không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Đăng G phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng:

Ông Trần Đăng G khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Trần Thị H. Đây là quan hệ tranh chấp “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Toà án Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn bà Trần Thị H được Toà án triệu tập tham gia phiên toà hợp lệ đến lần 2, nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do. Như vậy, đương sự đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh trước toà. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị H là có căn cứ phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung:** Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: Ông Trần Đăng G và bà Trần Thị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã Ô, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 20/12/2002, được cấp giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án nên hôn nhân giữa ông G và bà H là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại chính quyền nơi cư trú và lời trình bày của đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ, cũng như tại phiên tòa, xác định: Ông G và bà H chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài nên năm 2017 ông G đã khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà H được Tòa án thụ lý, sau khi hòa giải động viên, ông G tự nguyện rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Vợ chồng hạnh phúc được thời gian thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và gay gắt nên vợ chồng không sống chung với nhau từ tháng 2/2025 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách và quan điểm sống không hòa hợp, không có tiếng nói chung, thiếu sự tin tưởng, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau nên không quan tâm chăm sóc cho nhau. Như vậy, xét thấy: từ việc mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Trần Đăng G là có căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

- *Về con chung:* Vợ chồng sinh được 03 (ba) con chung là Trần Thị H1, sinh ngày 25/10/1989; Trần Đăng S, sinh ngày 03/01/1992 và Trần Thị V, sinh ngày 24/10/1995. Xét thấy, các con chung đều trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- *Về tài sản chung và công nợ chung:* Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[3] **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiêu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn ông Trần Đăng G phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002001 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Xử ông Trần Đăng G được ly hôn với bà Trần Thị H.

2. Về con chung: Các con chung là Trần Thị H1, sinh ngày 25/10/1989; Trần Đăng S, sinh ngày 03/01/1992 và Trần Thị V, sinh ngày 24/10/1995 đều trên 18 tuổi nên đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Đăng G phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002001 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- VKSND Khu vực 7- Đắk Lắk.
- THADS tỉnh Đắk Lắk.
- Phòng THADS khu vực 7.
- UBND xã Ô, tỉnh Đắk Lắk.
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Xuân Chiến